

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 37

TH
NI
L
H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên
Ông Hà Đức Chính	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2013
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Lê Văn Thanh



Số: ~~369~~./2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 15 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		920.629.000.655	1.025.650.952.035
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	106.444.251.929	98.932.637.197
111 1. Tiền		37.844.251.929	9.054.678.030
112 2. Các khoản tương đương tiền		68.600.000.000	89.877.959.167
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.840.738.889	16.245.000.046
121 1. Đầu tư ngắn hạn		21.878.738.889	37.896.500.046
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7.038.000.000)	(21.651.500.000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		461.481.658.857	630.848.613.589
131 1. Phải thu khách hàng		37.813.026.681	51.353.206.939
132 2. Trả trước cho người bán		410.219.754.410	569.753.978.576
135 5. Các khoản phải thu khác	5	18.045.389.958	12.453.471.762
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(4.596.512.192)	(2.712.043.688)
140 IV. Hàng tồn kho	7	261.874.890.841	134.077.850.727
141 1. Hàng tồn kho		265.896.364.101	134.077.850.727
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.021.473.260)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		75.987.460.139	145.546.850.476
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	50.875.944.988	33.706.753.120
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	15.244.980.000
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	18.210.664.082
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	25.111.515.151	78.384.453.274
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.517.341.623.753	994.562.678.549
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		19.386.487.355	22.475.006.421
218 4. Phải thu dài hạn khác	10	19.386.487.355	22.475.006.421
220 II. Tài sản cố định		1.327.203.920.157	781.594.629.944
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.019.957.293.889	155.532.119.707
222 - Nguyên giá		1.887.123.953.562	946.782.676.565
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(867.166.659.673)	(791.250.556.858)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	18.173.866.721	10.243.175.139
228 - Nguyên giá		25.321.710.332	15.972.632.911
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.147.843.611)	(5.729.457.772)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	289.072.759.547	615.819.335.098

250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	159.888.115.912	183.883.434.886
251	1. Đầu tư vào công ty con		91.915.323.886	90.515.323.886
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		46.800.390.000	29.573.390.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		49.266.408.183	86.001.396.253
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(28.094.006.157)	(22.206.675.253)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.863.100.329	6.609.607.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.863.100.329	6.609.607.298
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.437.970.624.408	2.020.213.630.584



3
Đ
N
I
L
I
E
/

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

05-C
TƯ
HỮU
TƯ
KẾ TO
TO
KIỂM.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		17.976.500.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.389.629.740	641.869.740
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		35.950,88	35.933,23

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hà

W. H. H.

Lê Thị Huệ



Lê Văn Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.436.046.495.327	1.578.221.832.114
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.436.046.495.327	1.578.221.832.114
11 4. Giá vốn hàng bán	24	1.321.672.327.097	1.032.469.123.616
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.374.168.230	545.752.708.498
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.955.177.970	45.191.931.046
22 7. Chi phí tài chính	26	90.393.862.834	34.658.004.211
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		73.691.763.698	14.335.657.184
24 8. Chi phí bán hàng	27	9.907.904.035	17.265.962.863
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(14.317.735.875)	93.367.447.731
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.345.315.206	445.653.224.739
31 11. Thu nhập khác	29	1.617.116.322	57.673.497.955
32 12. Chi phí khác	30	1.613.366.940	2.549.389.301
40 13. Lợi nhuận khác		3.749.382	55.124.108.654
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.349.064.588	500.777.333.393
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	9.545.218.978	88.061.804.539
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	(3.700.876.226)	3.710.162.592
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.504.721.836</u>	<u>409.005.366.262</u>

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		40.349.064.588	500.777.333.393
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định		74.912.555.696	29.712.314.577
03 - Các khoản dự phòng		(2.072.467.332)	(13.130.837.897)
04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		26.523.826	(14.876.178.007)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		2.217.540.958	(56.637.750.378)
06 - Chi phí lãi vay		73.691.763.698	14.335.657.184
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		189.124.981.434	460.180.538.872
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		316.707.021.430	(221.935.630.348)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho (*)		(112.066.613.374)	(24.799.620.234)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(158.550.329.816)	12.554.588.938
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(21.422.684.899)	(9.933.370.000)
13 - Tiền lãi vay đã trả		(67.883.723.668)	(13.511.668.222)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.686.996.657)	(117.276.500.027)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		330.562.772	1.198.249.171
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.481.210.663)	(14.972.587.125)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.071.006.559	71.504.001.025
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(580.558.994.062)	(705.555.304.832)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	25.058.058.457
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.852.212.538)	(20.905.490.046)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.334.988.070	89.772.938.461
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.627.000.000)	(32.663.898.191)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.119.397.564	18.750.000.000
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.954.795.303	20.517.772.746
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(569.629.025.663)	(605.025.923.405)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.469.264.710.287	594.562.006.367
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(930.110.377.451)	(271.253.679.726)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(75.084.699.000)	(138.859.057.250)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>464.069.633.836</i>	<i>184.449.269.391</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.511.614.732	(349.072.652.989)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	98.932.637.197	447.941.620.899
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	63.669.287
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 106.444.251.929	98.932.637.197

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
Nhà máy cồn số 2
Nhà máy đường số 1
Nhà máy đường số 2
Xí nghiệp Nguyên liệu

Địa chỉ

Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Số 17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã hoàn thành quá trình nâng cấp, mở rộng Nhà máy đường số 2 và đưa nhà máy đi vào hoạt động từ ngày 08/03/2012 với công suất thiết kế 8.000 tấn mía/ngày. Sản lượng đường sản xuất ra trong năm 2012 của nhà máy đường 2 đạt 54.799,5 tấn.

Hiện Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện của Nhà máy đường số 2 cũng đang trong giai đoạn hoàn tất, dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2013.

Do ảnh hưởng từ giá bán đường và mức tiêu thụ giảm trên thị trường, doanh thu bán hàng trong năm 2012 của Công ty giảm 9,01% so với năm 2011. Trong khi đó, chi phí nguyên liệu tăng, chất lượng mía giảm, Nhà máy đường số 2 mới đi vào hoạt động nhưng chi phí đầu tư lớn dẫn đến chi phí khấu hao tăng đáng kể và kết quả là giá thành sản phẩm tăng cao. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay ngừng vốn hóa của các khoản vay sử dụng cho các Dự án đầu tư kể từ thời điểm hoàn thành trong năm góp phần làm tăng chi phí tài chính năm 2012. Do ảnh hưởng lớn từ các vấn đề nêu trên, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2012 của Công ty giảm đáng kể so với năm 2011.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các bộ phận hạch toán phụ thuộc gồm Nhà máy Đường số 1, Nhà máy Đường số 2, Nhà máy Cồn, Xí nghiệp Nguyên liệu và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

105
G TY
MHUU
TUV
E TOAI
TOAN
1-TP.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Năm 2012 Công ty thay đổi phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang theo tổng chi phí phát sinh thực tế sang phương pháp xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

Tài sản cố định từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận tạm tăng trên cơ sở giá trị thực tế phát sinh. Khấu hao tài sản tương ứng được trích từ thời điểm tạm tăng và được xác định lại sau khi quyết toán vốn đầu tư, không áp dụng điều chỉnh hồi tố đối với khoản chi phí khấu hao này.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Thông tư 140/2012/TT - BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012, hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012, áp dụng cho đối tượng là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	110.571.197	192.311.783
Tiền gửi ngân hàng	36.971.080.732	1.962.200.880
Tiền đang chuyển	762.600.000	6.900.165.367
Các khoản tương đương tiền (*)	68.600.000.000	89.877.959.167
	106.444.251.929	98.932.637.197

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 1 tháng, lãi suất từ 2%/năm đến 8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	12.423.600.000	32.175.500.000
Đầu tư ngắn hạn khác	9.455.138.889	5.721.000.046
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(7.038.000.000)	(21.651.500.000)
	14.840.738.889	16.245.000.046

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		12.423.600.000		32.175.500.000
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)	1.224.000	12.423.600.000	2.970.000	30.145.500.000
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA)	-	-	200.000	2.030.000.000
Cho vay ngắn hạn		9.455.138.889		5.721.000.046
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển		9.455.138.889		5.721.000.046
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7.038.000.000)		(21.651.500.000)
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)		(7.038.000.000)		(20.641.500.000)
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA)		-		(1.010.000.000)
		14.840.738.889		16.245.000.046

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư cổ phiếu:

- Khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) đã được bán 1.746.000 cổ phiếu với giá gốc là 17.721.900.000 VND.
- Khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA) đã thanh lý toàn bộ 200.000 cổ phiếu với giá gốc là 2.030.000.000 VND.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho vay không tính lãi	680.800.000	680.800.000
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	4.508.655.199	4.952.160.715
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	693.352.240	451.298.257
Phải thu tiền Bảo hiểm Xã hội của CBCNV	1.042.185.238	-
Phải thu cổ tức từ Công ty con	2.749.845.386	1.080.000.000
Phải thu thuế từ nhà thầu nước ngoài	-	3.126.503.298
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.718.018.188	-
Phải thu khác	4.470.452.495	1.980.628.280
	18.045.389.958	12.453.471.762

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(4.568.200.000)	(2.398.775.010)
Trả trước cho người bán	(21.828.503)	(305.784.989)
Phải thu khác	(6.483.689)	(7.483.689)
	(4.596.512.192)	(2.712.043.688)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	62.512.552.103
Nguyên liệu, vật liệu	57.977.385.291	36.615.394.780
Công cụ, dụng cụ	2.010.723.692	1.179.463.526
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.821.843.509	20.531.653.663
Thành phẩm	186.245.077.650	8.998.215.262
Hàng hóa	2.841.333.959	4.240.571.393
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.021.473.260)	-
	261.874.890.841	134.077.850.727

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm tu	24.684.370.762	12.456.010.195
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.556.326	2.800.941.543
Chi phí bảo trì điện lưới	1.130.714.808	1.933.358.532
Bảo hộ lao động	-	362.154.438
Hỗ trợ chênh lệch giá ngọn giống mía, phân bón cho nông dân	-	9.320.666.934
Chi phí hội nghị, làm đường giao thông vùng mía	-	2.761.383.371
Chi phí sửa chữa tài sản	105.828.637	-
Chi phí hỗ trợ cây sâu, thâm canh mía	19.935.723.486	-
Chi phí khác	4.996.750.969	4.072.238.107
	50.875.944.988	33.706.753.120

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.160.656.450	2.627.423.038
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.950.858.701	75.757.030.236
	25.111.515.151	78.384.453.274

10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nông trường Thống Nhất (Dự án nước tưới nhỏ giọt)	977.681.544	1.749.909.808
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	14.171.105.206	12.093.315.418
Nông trường Sông Âm	772.521.113	1.086.424.328
Hợp tác xã mía đường Xuân Châu (XNNL)	-	1.837.096.605
Phải thu Dự án tưới nước nhỏ giọt các chủ hợp đồng mía	3.465.179.492	5.708.260.262
	19.386.487.355	22.475.006.421

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	9.244.639.600	6.727.993.311	15.972.632.911
Số tăng trong kỳ	7.044.591.014	2.304.486.407	9.349.077.421
- Mua TSCĐ trong kỳ	7.044.591.014	2.304.486.407	9.349.077.421
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.289.230.614	9.032.479.718	25.321.710.332
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	256.027.445	5.473.430.327	5.729.457.772
Số tăng trong kỳ	535.643.937	882.741.902	1.418.385.839
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	535.643.937	882.741.902	1.418.385.839
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	791.671.382	6.356.172.229	7.147.843.611
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.988.612.155	1.254.562.984	10.243.175.139
Tại ngày cuối kỳ	15.497.559.232	2.676.307.489	18.173.866.721

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 4.955.107.911

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	289.072.759.547	615.819.335.098
Dự án 02 bể ri mật 6.000m3	-	11.208.000
Dự án khách sạn Lam Sơn (i)	24.147.185.180	2.648.376.089
Dự án Dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
Dự án nâng cấp nhà máy đường 2	-	566.275.500.551
Dự án trung tâm thương mại 25A	-	82.727.273
Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện (ii)	238.696.484.960	21.675.742.646
Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn	-	24.258.040.679
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở tại Mai Dịch, Hà Nội	21.318.436.165	357.085.460
Dự án nhà kho bã	3.764.316.842	-
Dự án khác	635.682.000	-
	289.072.759.547	615.819.335.098

(i). Dự án Khách sạn Lam Sơn được thực hiện theo Quyết định phê duyệt giá gói thầu xây lắp công trình Khách sạn Lam Sơn - Sầm Sơn Thanh Hóa ngày 10/01/2011 của Chủ tịch HĐQT Công ty, với tổng giá trị gói thầu là 63.675.438.000 VND.

(ii). Dự án Sử dụng bã mía của Nhà máy đường số 2 làm nguyên liệu phát điện (Dự án Năng lượng tái tạo công suất 12,5MW) được thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ/ĐLS-KH ngày 20/04/2011 của Chủ tịch HĐQT Công ty, với tổng dự toán là 260.688.041.000 VND. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2013.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	91.915.323.886	90.515.323.886
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	21.396.593.886	21.396.593.886
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Lam Sơn	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	6.968.730.000	6.968.730.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần NCN Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	9.000.000.000	7.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	46.800.390.000	29.573.390.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	10.300.390.000	8.073.390.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (i)	15.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	49.266.408.183	86.001.396.253
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(28.094.006.157)	(22.206.675.253)
	159.888.115.912	183.883.434.886

(i): Phân loại từ khoản đầu tư dài hạn khác sang khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hóa	58,06%	58,06%	Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thanh Hóa	78,00%	78,00%	Khai hoang làm đất, đường giao thông, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh đường, bánh kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	Thanh Hóa	68,12%	68,12%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm giấy
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thanh Hóa	55,56%	55,56%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
Công ty Cổ phần NCN Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (*)	Thanh Hóa	78,95%	78,95%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng

(*): Trong năm 2012, vốn góp của các cổ đông vào Công ty Cổ phần Nông công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn tăng từ 7.600.000.000 VND lên 11.400.000.000 VND, do đó tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Nông công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn tại 31/12/2012 là 78,95%.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thanh Hóa	45,66%	45,66%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Thanh Hóa	38,39%	38,39%	Chung cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (ii)	Thanh Hóa	30,00%	30,00%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

(ii): Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân được tạm xác định bằng tỷ lệ vốn góp theo cam kết của Công ty trên Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân tại thời điểm 31/12/2012.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Cho vay dài hạn	8.144.553.930	10.479.542.000
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	-	2.026.070.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	1.544.553.930	1.853.472.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	41.121.854.253	75.521.854.253
- Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam	-	30.300.000.000
- Cổ phiếu MBLand	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Chiếm 5,79% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn (Chiếm 16,33% vốn điều lệ)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (Chiếm 10,15% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh (Chiếm 17,44% vốn điều lệ)	5.179.854.253	5.179.854.253
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	-	5.000.000.000
	49.266.408.183	86.001.396.253

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.609.607.298	7.253.214.663
Số tăng trong kỳ	6.378.000.000	866.709.944
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(2.124.506.969)	(1.510.317.309)
Số dư cuối kỳ	10.863.100.329	6.609.607.298
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê đất	8.505.034.198	2.416.108.854
Dự án tưới nước ngầm	2.286.315.517	4.092.809.690
Chi phí website	-	22.000.000
Dự án quy hoạch vùng nguyên liệu	71.750.614	78.688.754
	10.863.100.329	6.609.607.298

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	575.876.764.618	146.749.862.782
Vay ngân hàng	575.876.764.618	146.149.862.782
Vay đối tượng khác	-	600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	26.400.000.000
	577.876.764.618	173.149.862.782

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 12560005/HĐTD ngày 27/06/2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng. Mục đích vay: sản xuất kinh doanh đường, cồn và các sản phẩm sau đường. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay và thời gian giải ngân là 12 tháng, kể từ ngày 27/06/2012 đến 15/05/2013. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Lãi suất tiền vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ 9 tháng, trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa + biên độ (4,6%/năm). Phương thức đảm bảo khoản vay: tín chấp. Số dư gốc vay tại 31/12/2012 là 446.626.764.618 VND.
- Khoản vay Ngân hàng VIB theo Hợp đồng số 407DN117/HĐTD/VIB.2011 ngày 02/12/2011, hạn mức tín dụng là 50 tỷ; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường các loại. Lãi suất thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng với lãi biên linh hoạt nhưng đảm bảo tiến độ sinh lời tối thiểu 2,2%/năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư gốc vay tại 31/12/2012 là 26.000.000.000 VND.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) theo đơn yêu cầu vay tài trợ thương mại ngày 19/11/2012 số tiền 4.700.000.000 VND, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất vay 8,5%/năm, khoản vay được sử dụng để trả tiền mía cho các hộ nông dân. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2012 là 4.700.000.000 VND, khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

- Khoản vay Ngân hàng Quân đội theo các khế ước thuộc hợp đồng tín dụng số 521.11.840.538369.TD.DN ngày 23/12/2011 với hạn mức tín dụng 100 tỷ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thanh toán tiền mua mía nguyên liệu của các nông trường, các hộ nông dân và các mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân. Thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2012. Ngày đáo hạn cuối cùng của một khoản tín dụng thuộc hạn mức này là ngày sau tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn. Số dư gốc vay tại 31/12/2012 là 98.550.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dây chuyền máy móc thiết bị "Chuẩn bị mía và máy khuếch tán" với tổng giá trị: 250.200.000.000 VND và 01 bộ máy ép 6 trục với mô tơ, hộp số vệ tinh, dẫn động ACVFD, khớp nối cấp và 01 cầu 40 tấn đi 3 hướng, dàn cầu trục 52m với tổng giá trị 63 tỷ đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Khoản vay Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HĐ/CD - Lasuco ngày 01/12/2011: Số tiền gửi là 2.000.000.000 VND; Thời hạn gửi là 2 năm; Lãi suất 15%/ năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 2.000.000.000 VND.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.511.601.469	15.244.980.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.745.141.058	13.160.374.083
Thuế thu nhập cá nhân	264.868.513	2.113.648.874
Thuế nhà thầu	598.368.711	11.990.181.464
	15.119.979.751	42.509.184.421

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí điện, hơi, nước phải trả	-	87.979.490
Chi phí lãi vay phải trả	7.500.994.123	1.692.954.093
Chi phí phải trả khác	14.224.522	-
	7.515.218.645	1.780.933.583

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.421.100.249	934.796.981
Bảo hiểm xã hội	2.835.122.208	120.015.356
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.745.649.436	29.416.720.166
- <i>Cổ tức phải trả</i>	51.295.633.750	1.380.332.750
- <i>Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức</i>	-	61.487.500
- <i>Quỹ của công nhân góp từ lương</i>	14.833.319.073	14.830.669.073
- <i>Phải trả công nhân viên về tiền ốm đau thai sản</i>	-	404.524.492
- <i>Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận</i>	8.359.944.049	11.650.352.899
- <i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động</i>	860.000.000	830.000.000
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	396.752.564	259.353.452
	80.001.871.893	30.471.532.503

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	98.436.771.000	164.009.340.000
Vay ngân hàng	98.436.771.000	162.009.340.000
Vay đối tượng khác	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn	200.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
	298.436.771.000	164.009.340.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 01/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 15/10/2011: Hạn mức tín dụng là 165 tỷ đồng; Mục đích vay để tài trợ cho việc đầu tư tài sản cố định của dự án Nhà máy điện năng lượng tái tạo sử dụng bã mía nhà máy đường Lam Sơn 2 mở rộng theo quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ-ĐLS; Thời hạn vay vốn là 10 năm; Lãi suất 11,4%/ năm (lãi suất có thể thay đổi theo thông báo của ngân hàng); Số dư nợ gốc đến 31/12/2012 là 98.436.771.000 VND. Tài sản đảm bảo bao gồm: 1. Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư dự án có giá trị 242.830 triệu đồng; 2. Toàn bộ dây chuyền thiết bị của Nhà máy Cồn thực phẩm xuất khẩu 25 triệu lít/năm, giá trị 80.335 triệu đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn:

- Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng tại ngày 10/10/2012 với số lượng 2.000.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu, giá phát hành là 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất cố định 12%/năm. Toàn bộ trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu tại ngày 10/10/2014 theo tỷ lệ 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 257/NQ/2012/ĐLS-ĐHCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		409.005.366.262
Thuế TNDN được giảm bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển		32.902.410.512
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5,00	18.805.147.788
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,00	37.610.295.575
Trích Quỹ Khen thưởng	5,00	18.805.147.789
Trích Quỹ Phúc lợi	5,00	18.805.147.788
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 25% vốn cổ phần		125.000.000.000
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011		7.720.591.150
Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển		149.356.625.660

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Mía đường I)	-		45.531.120.000	9,11
Vốn góp của các đối tượng khác	500.000.000.000	100,00	454.468.880.000	90,89
	500.000.000.000	100,00	500.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	100.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	125.000.000.000	140.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	474.339.518.178	249.119.418.106
Quỹ dự phòng tài chính	60.325.354.056	41.520.206.268

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	156.491.021	421.576.114
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	448.338.886	140.811.444
Chi sự nghiệp	(117.776.114)	(405.896.537)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	487.053.793	156.491.021

Nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho các Dự án Sản xuất phụ gia từ dịch hèm, Dự án hỗ trợ trồng rau quả có nguồn gốc ôn đới và Dự án nâng cao chất lượng một số giống cây trồng vật nuôi.

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.434.892.739.555	1.576.223.719.495
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.153.755.772	1.998.112.619
	1.436.046.495.327	1.578.221.832.114

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.317.225.582.561	1.031.358.261.559
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	425.271.276	1.110.862.057
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.021.473.260	-
	1.321.672.327.097	1.032.469.123.616

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.616.343.092	17.935.732.139
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.446.718.386	3.235.270.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	892.116.492	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	14.876.178.007
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.144.750.000
	11.955.177.970	45.191.931.046

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.691.763.698	14.335.657.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	320.543.093	904.894.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	26.523.826	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	16.125.032.217	19.386.617.726
Chi phí tài chính khác	230.000.000	30.834.789
	90.393.862.834	34.658.004.211

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.331.625	5.773.000
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	579.306.952	1.742.842.976
Chi phí nhân công	3.381.764.288	7.834.725.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.340.537	1.489.759.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.140.472.510	3.134.245.851
Chi phí khác bằng tiền	2.579.688.123	3.058.615.931
	9.907.904.035	17.265.962.863

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.313.926	504.389.623
Chi phí nhân công	9.321.145.994	13.284.843.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.264.218.912	4.677.956.746
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.051.064.378	1.692.039.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.824.483.105	3.795.588.106
Thuế phí, lệ phí	1.039.397.868	716.858.129
Trích/(Hoàn nhập) quỹ phát triển khoa học công nghệ	(46.020.507.893)	53.699.209.614
Chi phí dự phòng	2.632.228.504	3.259.896.578
Chi phí khác bằng tiền	8.501.919.331	11.736.665.713
	(14.317.735.875)	93.367.447.731

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	56.860.478.183
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.135.923.765	-
Thu nhập khác	481.192.557	813.019.772
	1.617.116.322	57.673.497.955

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Phạt và truy thu thuế	1.398.264.150	127.125.184
Phạt do vi phạm hợp đồng	87.559.433	-
Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.201.753.341
Chi phí thanh lý vật tư, phế liệu	-	131.815.317
Chi phí khác	127.543.357	1.088.695.459
	1.613.366.940	2.549.389.301

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.349.064.588	500.777.333.393
Các khoản điều chỉnh tăng	16.728.691.657	591.474.396
- Chi phí khấu hao	334.922.601	334.922.500
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	192.000.000	153.000.000
- Phạt và truy thu thuế	1.398.264.150	103.551.896
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước được thực hiện kỳ này	14.776.981.080	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	26.523.826	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.446.718.386)	(18.563.775.768)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.446.718.386)	(3.235.270.900)
- Trích quỹ khuyến học đã chi	-	(487.854.501)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	-	(14.840.650.367)
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.631.037.859	482.805.032.021
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	13.407.759.465	120.701.258.005
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC	-	(32.902.410.512)
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	(3.862.540.487)	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	262.957.046

Chi phí thuế TNDN hiện hành

9.545.218.978	88.061.804.539
----------------------	-----------------------

Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.160.374.083	42.338.912.977
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.686.996.657)	(117.276.500.027)
Thuế TNDN đã bù trừ với thuế GTGT được hoàn trong năm	(3.339.000.000)	-

Thuế TNDN phải nộp cuối năm

9.745.141.058	13.160.374.083
----------------------	-----------------------

31.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	3.700.876.226	-
	3.700.876.226	3.710.162.592

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.700.876.226)	-
	(3.700.876.226)	3.710.162.592

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.210.123.250.895	1.012.667.379.329
Chi phí nhân công	41.177.329.288	31.031.272.354
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.082.050.150	6.425.833.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	38.229.101.689	35.302.084.577
Thuế, phí và lệ phí	1.039.397.868	716.858.129
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.021.473.260	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.610.400.000	3.259.896.578
Trích/(Hoàn nhập) quỹ phát triển khoa học công nghệ	(46.020.507.893)	53.699.209.614
	1.317.262.495.257	1.143.102.534.210

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.444.251.929	-	98.932.637.197	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.244.903.994	(4.574.683.689)	86.281.685.122	(2.406.258.699)
Các khoản cho vay	17.599.692.819	-	16.200.542.046	-
Đầu tư ngắn hạn	12.423.600.000	(7.038.000.000)	32.175.500.000	(21.651.500.000)
Đầu tư dài hạn	41.121.854.253	(8.408.844.841)	75.521.854.253	(21.339.592.716)
	252.834.302.995	(20.021.528.530)	309.112.218.618	(45.397.351.415)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	876.313.535.618	337.159.202.782
Phải trả người bán, phải trả khác	180.705.910.675	66.173.260.066
Chi phí phải trả	7.515.218.645	1.780.933.583
	1.064.534.664.938	405.113.396.431

Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và tương đương tiền	106.444.251.929	-	-	106.444.251.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.283.732.950	19.386.487.355	-	70.670.220.305
Các khoản cho vay	9.455.138.889	8.144.553.930	-	17.599.692.819
Đầu tư ngắn hạn	5.385.600.000	-	-	5.385.600.000
Đầu tư dài hạn	-	32.713.009.412	-	32.713.009.412
	172.568.723.768	60.244.050.697	-	232.812.774.465
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	98.932.637.197	-	-	98.932.637.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.400.420.002	22.475.006.421	-	83.875.426.423
Các khoản cho vay	5.721.000.046	10.479.542.000	-	16.200.542.046
Đầu tư ngắn hạn	10.524.000.000	-	-	10.524.000.000
Đầu tư dài hạn	-	54.182.261.537	-	54.182.261.537
	176.578.057.245	87.136.809.958	-	263.714.867.203

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	577.876.764.618	298.436.771.000	-	876.313.535.618
Phải trả người bán, phải trả khác	180.705.910.675	-	-	180.705.910.675
Chi phí phải trả	7.515.218.645			7.515.218.645
	766.097.893.938	298.436.771.000	-	1.064.534.664.938
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	173.149.862.782	164.009.340.000	-	337.159.202.782
Phải trả người bán, phải trả khác	66.173.260.066	-	-	66.173.260.066
Chi phí phải trả	1.780.933.583	-	-	1.780.933.583
	241.104.056.431	164.009.340.000	-	405.113.396.431

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu bán đường chiếm 99,92% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con	192.014.030.951	200.254.460.000
Mua nguyên vật liệu			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	77.598.146.095	67.239.230.233
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	2.453.341.250	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	27.109.511.932	-
Mua dịch vụ			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	8.582.311.018	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	4.895.449.792	-
Lãi cho vay			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	3.651.527.778	4.112.708.333
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	263.365.400	1.557.310.655
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	-	762.850.000
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	881.926.305	783.890.056

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng, ứng trước			
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	-	27.378.619.206
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	-	4.055.609.488
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	-	3.542.659.793
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	Công ty con	-	13.134.787.000
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	-
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	630.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Lam Sơn	Công ty con	2.119.845.386	-
Phải thu gốc cho vay			
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	-	2.026.070.000
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	9.455.138.889	5.721.000.046
Phải thu lãi cho vay			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	275.000.000	-
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	2.491.133.043	3.329.877.188
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	1.417.456.120	438.158.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.909.456.287	3.720.871.115

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	224.312.842.395	643.699.276.272	54.567.644.895	24.202.913.003	946.782.676.565
Số tăng trong kỳ	86.783.722.768	852.026.507.868	618.181.818	912.864.543	940.341.276.997
- Tăng từ mua sắm tài sản	43.444.966.003	753.885.737.185	618.181.818	912.864.543	798.861.749.549
- Đầu tư XDCB hoàn thành	42.558.197.217	98.140.770.683	-	-	140.698.967.900
- Tăng do điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	780.559.548	-	-	-	780.559.548
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	311.096.565.163	1.495.725.784.140	55.185.826.713	25.115.777.546	1.887.123.953.562
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	146.712.227.575	581.479.590.850	43.308.121.434	19.750.616.999	791.250.556.858
Số tăng trong kỳ	11.015.686.486	61.344.909.727	2.369.482.066	1.186.024.536	75.916.102.815
- Khấu hao trong kỳ	8.593.753.528	61.344.909.727	2.369.482.066	1.186.024.536	73.494.169.857
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	192.993.803	-	-	-	192.993.803
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	2.228.939.155	-	-	-	2.228.939.155
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	157.727.914.061	642.824.500.577	45.677.603.500	20.936.641.535	867.166.659.673
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	77.600.614.820	62.219.685.422	11.259.523.461	4.452.296.004	155.532.119.707
Tại ngày cuối kỳ	153.368.651.102	852.901.283.563	9.508.223.213	4.179.136.011	1.019.957.293.889

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

Trong năm 2012, Dự án Nâng cấp nhà máy đường 2 đã được đưa vào sử dụng và được ghi nhận tạm tăng với tổng giá trị là 764.471.983.384 VND. Do đó, số liệu liên quan đến nguyên giá tài sản của Dự án có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán về quyết toán về xây dựng cơ bản hoàn thành.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
					VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	280.426.411.784	125.345.033.179	26.681.032.198	329.848.603.419	1.162.301.080.580
Tăng vốn trong kỳ trước	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	409.005.366.262	409.005.366.262
Tăng do điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	123.774.384.927	14.839.174.070	(330.148.603.419)	(191.535.044.422)
Giảm khác	-	(150.000.000)	-	-	-	(150.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	180.276.411.784	249.119.418.106	41.520.206.268	409.005.366.262	1.379.921.402.420
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	34.504.721.836	34.504.721.836
Tăng do điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế (*)	-	-	5.350.768.325	-	-	5.350.768.325
Phân phối lợi nhuận	-	-	219.869.331.747	18.805.147.788	(409.005.366.262)	(170.330.886.727)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836	1.249.446.005.854

(*): Theo biên bản thanh tra thuế năm 2011 của Cục thuế Thanh Hóa ngày 10 tháng 12 năm 2012, Công ty điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận để lại của năm 2011 đối với các khoản điều chỉnh liên quan đến thuế TNDN.

Theo NQ Đại hội đồng cổ đông, lợi nhuận còn lại của năm 2011 sau khi phân phối các quỹ sẽ được sử dụng để nộp bổ sung thuế TNDN sau khi quyết toán thuế TNDN với cơ quan thuế, số còn lại sau quyết toán thuế sẽ bổ sung nốt quỹ đầu tư phát triển.

